



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01-94:2012/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHẢO NGHIỆM TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ
TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA GIỐNG SU HÀO**

***National Technical Regulation
on Testing for Distinctness, Uniformity and Stability
of Kohlrabi Varieties***

HÀ NỘI - 2012

Lời nói đầu

QCVN 01-94:2012/BNNPTNT được chuyển đổi từ 10TCN 685:2006 theo quy định tại khoản 1 điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

QCVN 01-94:2012/BNNPTNT được xây dựng dựa trên cơ sở TG/65/4 ngày 17 tháng 4 năm 2002 của Hiệp hội quốc tế bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV).

QCVN 01-94:2012/BNNPTNT do *Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón Quốc gia – Cục Trồng trọt biên soạn*, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành tại Thông tư số /2012/TT-BNNPTNT, ngày tháng năm 2012.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA GIỐNG SU HÀO

National Technical Regulation on Testing for Distinctness, Uniformity and Stability of Kohlrabi varieties

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các tính trạng đặc trưng, phương pháp đánh giá và yêu cầu quản lý khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định gọi (khảo nghiệm DUS) của các giống su hào mới thuộc loài *Brassica oleracea L. convar. acephala (DC.) Alef. var. gongylodes L. (Brassica oleracea L. Gongylodes Group)*.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm DUS giống su hào mới.

1.3. Giải thích từ ngữ và các từ viết tắt

1.3.1. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1.1. Giống khảo nghiệm: Là giống mới được đăng ký khảo nghiệm;

1.3.1.2. Giống tương tự: Là các giống cùng nhóm với giống khảo nghiệm, có nhiều tính trạng tương tự với giống khảo nghiệm;

1.3.1.3. Mẫu chuẩn: Là mẫu giống có các tính trạng đặc trưng phù hợp với bản mô tả giống, được cơ quan chuyên môn có thẩm quyền công nhận;

1.3.1.4. Tính trạng đặc trưng: Là những tính trạng được di truyền ổn định, ít bị biến đổi bởi tác động của ngoại cảnh, có thể nhận biết và mô tả được một cách chính xác;

1.3.1.5. Cây khác dạng: Là cây khác biệt rõ ràng với giống khảo nghiệm ở một hoặc nhiều tính trạng đặc trưng được sử dụng trong khảo nghiệm DUS.

1.3.2. Các từ viết tắt

1.3.2.1. UPOV: International Union for the protection of new varieties of plants (Hiệp hội quốc tế bảo hộ giống cây trồng mới)

1.3.2.2. DUS: Distinctness, Uniformity, Stability (Tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định)

1.3.2.3. QL: Qualitative characteristic (Tính trạng chất lượng)

1.3.2.4. PQ: Pseudo-Qualitative characteristic (Tính trạng giả chất lượng)

1.3.2.5. QN: Quantitative characteristic (Tính trạng số lượng)

1.3.2.6. MG: Single measurement of a group of plants or parts of plants (Đo đếm một nhóm cây hoặc một bộ phận của một nhóm cây)

1.3.2.7. MS: Measurement of a number of individual plants or parts of plants (Đo đếm từng cây hoặc từng bộ phận của các cây mẫu)

1.3.2.8. VG: Visual assessment by a single observation of a group of plants or parts of plants (Quan sát một nhóm cây hoặc một bộ phận của một nhóm cây)

1.3.2.9. VS: Visual assessment by observation of individual plants or parts of plants (Quan sát từng cây hoặc từng bộ phận của các cây mẫu)

1.3.2.10. COYD: Combined over years distinctness (Tính khác biệt kết hợp qua các năm)

1.3.2.11. COYU: Combined over years uniformity (Tính đồng nhất kết hợp qua các năm)

1.4. Tài liệu viện dẫn

1.4.1. QCVN 01-88:2012/BNNPTNT *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống su hào.*

1.4.2. TCVN 8813:2012, *Hạt giống su hào – yêu cầu kỹ thuật*

1.4.3. TG/1/3: General Introduction to the Examination of Distinctness, Uniformity and Stability and the Development of Harmonized Descriptions of New Varieties of Plants (Hướng dẫn chung về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định và phát triển sự hài hoà trong mô tả giống cây trồng mới)

1.4.4. TGP/9/1: Examining Distinctness (khảo nghiệm tính khác biệt)

1.4.5. TGP/10/1: Examining Uniformity (khảo nghiệm tính đồng nhất)

1.4.6. TGP/11/1: Examining Stability (khảo nghiệm tính ổn định)

II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Các tính trạng đặc trưng để đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống su hào được qui định tại Bảng 1. Trạng thái biểu hiện của tính trạng được mã số (mã hóa) bằng điểm.

Bảng 1- Các tính trạng đặc trưng của giống su hào

TT	Tính trạng	Trạng thái biểu hiện	Mã số
1. (* (a) QL VG	Cây con: Sắc tố antoxian của lá mầm <i>Seedling: Anthocyanin coloration of cotyledons</i>	Không - <i>absent</i>	1
		Có - <i>present</i>	9
2. (a) QN VG	Cây con: Mức độ xanh của lá mầm (Chỉ với những giống không có sắc tố antoxian) <i>Seedling: Intensity of green coloration of cotyledons</i> (<i>Only absent anthocyanin coloration varieties</i>)	Xanh nhạt - <i>light</i>	3
		Xanh - <i>medium</i>	5
		Xanh đậm - <i>dark</i>	7

TT	Tính trạng	Trạng thái biểu hiện	Mã số
3. (+) (b) QL VG	Cuống lá: Chéo nhau <i>Petioles: Crossing</i>	Không - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9
4. (*) (+) (b) QN MS	Cuống lá: Chiều dài <i>Petioles: Length</i>	Rất ngắn - <i>very short</i> Ngắn - <i>short</i> Trung bình - <i>medium</i> Dài - <i>long</i> Rất dài - <i>very long</i>	1 3 5 7 9
5. (b) QN VS	Cuống lá: Độ dày (phần giữa cuống) <i>Petioles: Thickness (in the middle)</i>	Mỏng - <i>thin</i> Trung bình - <i>medium</i> Dày - <i>thick</i>	3 5 7
6. (*) (b) QN VG	Cuống lá: Thế cuống lá <i>Petioles: attitude</i>	Đứng - <i>erect</i> Nửa đứng - <i>semi-erect</i> Ngang - <i>horizontal</i>	1 3 5
7. (*) (b) QN VG	Phiến lá: Thế phiến lá <i>Leaf blade: Attitude</i>	Đứng - <i>erect</i> Nửa đứng - <i>semi-erect</i> Ngang - <i>horizontal</i>	1 3 5
8. (*) (+) (b) QN MS	Phiến lá: Chiều dài <i>Leaf blade: Length</i>	Rất ngắn - <i>very short</i> Ngắn - <i>short</i> Trung bình - <i>medium</i> Dài - <i>long</i> Rất dài - <i>very long</i>	1 3 5 7 9
9. (*) (+) (b) QN MS	Phiến lá: Chiều rộng <i>Leaf blade: Width</i>	Rất hẹp - <i>very narrow</i> Hẹp - <i>narrow</i> Trung bình - <i>medium</i> Rộng - <i>broad</i> Rất rộng - <i>very broad</i>	1 3 5 7 9
10. (+) (b) PQ VG	Phiến lá: Hình dạng đỉnh <i>Leaf blade: Shape of apex</i>	Rất nhọn - <i>acute</i> Nhọn - <i>pointed</i> Tù - <i>obtuse</i> Tròn - <i>rounded</i> Tròn rộng - <i>broadly rounded</i>	1 2 3 4 5

QCVN 01-94:2012/BNNPTNT

TT	Tính trạng	Trạng thái biểu hiện	Mã số
11. (*) (+) (b) QN VS	Phiến lá: Sự phân chia phiến lá đến gân chính (phần dưới của lá) <i>Leaf blade: Divisions to midrib (on lower part of leaf)</i>	Không có hoặc rất ít - <i>absent or very few</i> Ít - <i>few</i> Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>many</i> Rất nhiều - <i>very many</i>	1 3 5 7 9
12. (+) (b) QN VG	Phiến lá: Số lượng xẻ thùy ở mép lá (phần trên của lá) <i>Leaf blade: Number of margin incisions (on upper part of leaf)</i>	Không có hoặc rất ít - <i>absent or very few</i> Ít - <i>few</i> Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>many</i> Rất nhiều - <i>very many</i>	1 3 5 7 9
13. (+) (b) QN VG	Phiến lá: Độ sâu xẻ thùy ở mép lá (phần trên của lá) <i>Leaf blade: Depth of margin incisions (on upper part of leaf)</i>	Phẳng hoặc rất nông - <i>absent or very shallow</i> Nông - <i>shallow</i> Trung bình - <i>medium</i> Sâu - <i>deep</i> Rất sâu - <i>very deep</i>	1 3 5 7 9
14. (b) PQ VG	Phiến lá: Hình dạng mặt cắt ngang <i>Leaf blade: Shape in cross section</i>	Lõm - <i>concave</i> Phẳng - <i>plane</i> Lồi - <i>convex</i>	1 2 3
15 (*) (b) QN VG	Phiến lá: mức độ phồng <i>Leaf blade: Blistering</i>	Ít - <i>weak</i> Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>strong</i>	3 5 7
16. (b) QN VG	Phiến lá: Mức độ sáp <i>Leaf blade: Waxiness</i>	Ít - <i>weak</i> Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>strong</i>	3 5 7
17. (*) (b) PQ VG	Phiến lá: Sắc xanh <i>Leaf blade: Hue of green color</i>	Không - <i>absent</i> Xám nhạt - <i>greyish</i> Xanh nhạt - <i>bluish</i>	1 2 3
18. (*) (b) QN VG	Phiến lá: Mức độ xanh <i>Leaf blade: Intensity of green color</i>	Rất nhạt - <i>very light</i> Nhạt - <i>light</i> Trung bình - <i>medium</i> Đậm - <i>dark</i> Rất đậm - <i>very dark</i>	1 3 5 7 9

TT	Tính trạng	Trạng thái biểu hiện	Mã số
19. (* (+ (c) QN MS	Thân củ: Số lá <i>Kohlrabi: Number of inner leaves</i>	Ít - <i>few</i> Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>many</i>	3 5 7
20. (* (c) PQ VG	Thân củ: Màu vỏ <i>Kohlrabi: Color of skin</i>	Xanh nhạt - <i>white green</i> Xanh - <i>green</i> Xanh tím - <i>pale violet</i> Tím đậm - <i>violet</i>	1 2 3 4
21. (* (+ (c) PQ VG	Thân củ: Hình dạng theo mặt cắt dọc <i>Kohlrabi: Shape (in longitudinal section)</i>	Rất dẹt - <i>transverse narrow</i> Dẹt - <i>transverse elliptic</i> Tròn dẹt - <i>transverses broad</i> Tròn - <i>circular</i> Tròn dài - <i>broad elliptic</i>	1 2 3 4 5
22. (+ (c) QN VG	Thân củ: Hình dạng đỉnh <i>Kohlrabi: Shape of apex</i>	Lõm - <i>indented</i> Phẳng - <i>level</i> Lồi - <i>raised</i>	3 5 7
23. (* (+ QN MG	Thời gian chín thu hoạch <i>Harvest maturity</i>	Rất sớm - <i>very early</i> Sớm - <i>early</i> Trung bình - <i>medium</i> Muộn - <i>late</i> Rất muộn - <i>very late</i>	1 3 5 7 9

CHÚ THÍCH:

(*) Được sử dụng cho tất cả các giống trong mỗi vụ khảo nghiệm và luôn có trong bản mô tả giống, trừ khi trạng thái biểu hiện của tính trạng trước đó hoặc điều kiện môi trường làm cho nó không biểu hiện được.

(+) Được giải thích, minh họa và hướng dẫn tại Phụ lục A

Giai đoạn cây con (b) Cây trưởng thành (c) Thu hoạch

III. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

3.1. Yêu cầu vật liệu khảo nghiệm

3.1.1. Giống khảo nghiệm

3.1.1.1. Khối lượng hạt giống tối thiểu gửi đến cơ sở khảo nghiệm là 50g hoặc 8.000 hạt.

3.1.1.2. Chất lượng hạt giống về tỷ lệ nảy mầm, độ sạch và độ ẩm tối thiểu phải tương đương hạt giống cấp xác nhận theo TCVN 8813:2011.

3.1.1.3. Hạt giống gửi khảo nghiệm không nên xử lý bằng bất kỳ hình thức nào trừ khi cơ sở khảo nghiệm cho phép hoặc yêu cầu.

3.1.1.4. Thời gian gửi giống: Theo quy định của cơ sở khảo nghiệm.

3.1.2. Giống tương tự

3.1.2.1. Trong Tờ khai kỹ thuật khảo nghiệm (Phụ lục B), tác giả đề xuất các giống tương tự và ghi rõ những tính trạng khác biệt giữa chúng với giống khảo nghiệm. Cơ sở

QCVN 01-94:2012/BNNPTNT

khảo nghiệm xem xét đề xuất của tác giả và quyết định các giống được chọn làm giống tương tự.

3.1.2.2. Hạt giống tương tự được lấy từ bộ mẫu chuẩn của cơ sở khảo nghiệm. Trường hợp cần thiết cơ sở khảo nghiệm có thể yêu cầu tác giả cung cấp hạt giống tương tự và tác giả phải chịu trách nhiệm về chất lượng hạt giống cung cấp. Khối lượng và chất lượng hạt giống tương tự như quy định ở Mục 3.1.1.

3.2. Phân nhóm giống khảo nghiệm

Các giống khảo nghiệm được phân nhóm dựa theo các tính trạng sau:

- (1) Cây con: Sắc tố antoxian của lá mầm (Tính trạng 1)
- (2) Thời gian chín thu hoạch (Tính trạng 23)

3.3. Phương pháp bố trí thí nghiệm

3.3.1. Thời gian khảo nghiệm

Tối thiểu 2 vụ có điều kiện tương tự.

3.3.2. Điểm khảo nghiệm

Bố trí tại một điểm, nếu có tính trạng không thể đánh giá được ở điểm đó thì có thể thêm 1 điểm bổ sung.

3.3.3. Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí tối thiểu 2 lần nhắc lại, mỗi lần nhắc trồng 32 cây. Lên luống rộng 1m, dài 5m. Mỗi luống trồng 2 hàng dọc, hàng cách hàng 50cm, cây cách cây 30cm, rãnh rộng 30cm.

3.3.4. Các biện pháp kỹ thuật khác

Áp dụng theo QCVN 01-88:2012/BNNPTNT *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống su hào.*

3.4. Phương pháp đánh giá

Tất cả các quan sát để đánh giá tính khác biệt và tính ổn định phải được tiến hành trên các cây riêng biệt hoặc được đo đếm ít nhất trên 20 cây ngẫu nhiên hoặc các bộ phận của 20 cây đó.

Phương pháp chi tiết đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định áp dụng theo hướng dẫn chung về khảo nghiệm DUS của UPOV (TG/1/3; TGP/9; TGP/10; TGP/11).

3.4.1. Đánh giá tính khác biệt

- Tính khác biệt được xác định bởi sự khác nhau của từng tính trạng đặc trưng giữa giống khảo nghiệm và giống tương tự.

- Tính trạng đánh giá theo phương pháp VG: Giống khảo nghiệm và giống tương tự được coi là khác biệt, nếu ở tính trạng cụ thể chúng biểu hiện ở 2 trạng thái khác nhau một cách rõ ràng và chắc chắn, dựa vào giá trị khoảng cách tối thiểu quy định tại Bảng 1.

- Tính trạng đánh giá theo phương pháp VS và MS: Sự khác biệt có ý nghĩa giữa giống khảo nghiệm và giống tương tự dựa trên giá trị LSD ở mức xác suất tin cậy tối thiểu 95%.

- Đối với giống thụ phấn tự do, giống lai ba, lai kép: Sự khác biệt giữa giống khảo nghiệm và giống tương tự được đánh giá bằng phương pháp phân tích COYD.

- Tính trạng đánh giá theo phương pháp MG: Tùy từng trường hợp cụ thể sẽ được xử lý như tính trạng đánh giá theo phương pháp VG hoặc tính trạng đánh giá theo phương pháp VS và MS.

3.4.2. Đánh giá tính đồng nhất

Đối với dòng bố mẹ, giống lai đơn: Phương pháp chủ yếu đánh giá tính đồng nhất của giống khảo nghiệm là căn cứ vào tỷ lệ cây khác dạng trên tổng số cây trên ô thí nghiệm.

Áp dụng quần thể chuẩn với tỷ lệ cây khác dạng tối đa là 2% ở mức xác suất tin cậy tối thiểu 95%. Nếu số cây quan sát là 64 (cả 2 lần nhắc), số cây khác dạng tối đa cho phép là 3.

Đối với giống thụ phấn tự do, lai ba, lai kép: Áp dụng phương pháp phân tích COYU

3.4.3. Đánh giá tính ổn định

Tính ổn định được đánh giá thông qua tính đồng nhất, một giống được coi là ổn định khi chúng đồng nhất qua các vụ đánh giá.

Trong trường hợp cần thiết, có thể tiến hành khảo nghiệm tính ổn định bằng việc trồng thế hệ tiếp theo (giống thụ phấn tự do, dòng bố mẹ) hoặc gieo hạt mới (giống lai), giống có tính ổn định khi những biểu hiện của các tính trạng ở thế hệ sau tương tự những biểu hiện của các tính trạng ở thế hệ trước đó.

IV. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Khảo nghiệm DUS để bảo hộ quyền đối với giống su hào mới được thực hiện theo quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

4.2. Khảo nghiệm DUS để công nhận giống su hào mới được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh giống cây trồng ngày 24 tháng 3 năm 2004 và Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN ngày 27 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1 Cục Trồng trọt hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quy chuẩn này. Căn cứ vào yêu cầu quản lý khảo nghiệm DUS giống su hào, Cục Trồng trọt kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.

5.2 Trong trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Bá Bổng

Phụ lục A

Giải thích, minh họa và hướng dẫn theo dõi một số tính trạng

1. Tính trạng 3 - Cuống lá: Chéo nhau

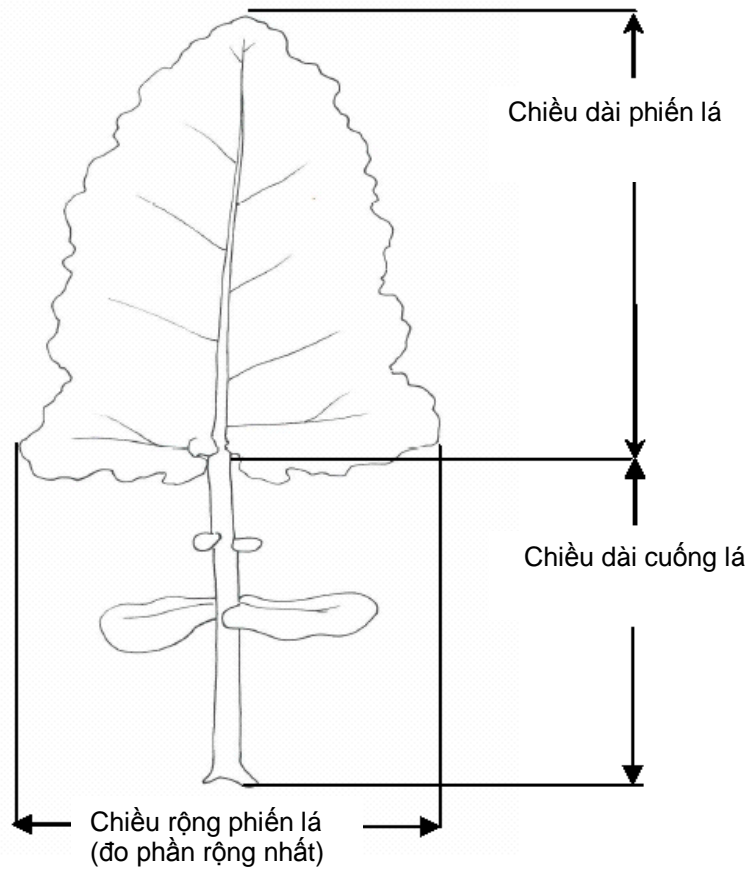


Không có



Có

2. Tính trạng 4, 8 và 9 - Cuống lá: Chiều dài (4); Phiến lá: Chiều dài (8); Phiến lá: Chiều rộng (9)



3. Tính trạng 10 - Phiến lá: Hình dạng đỉnh



1

Rất nhọn



2

Nhọn



3

Tù



4

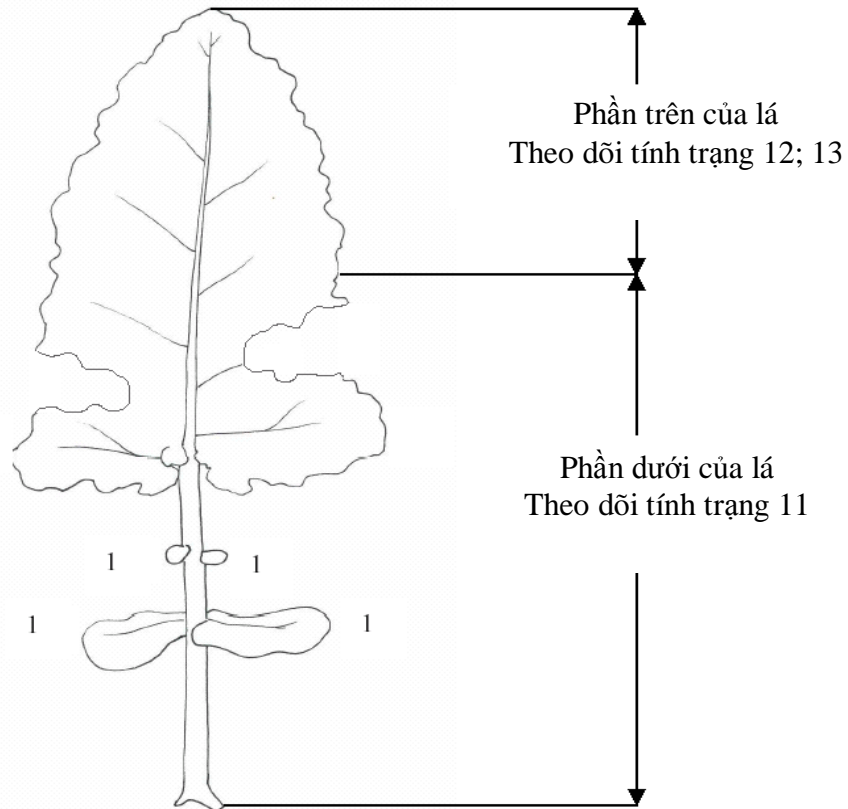
Tròn



5

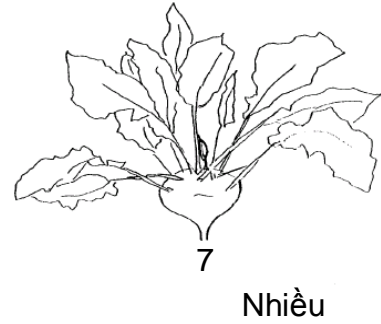
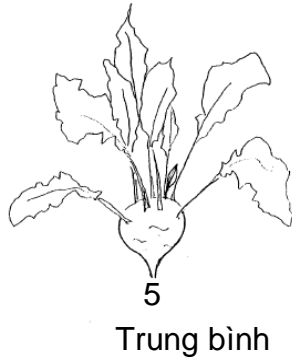
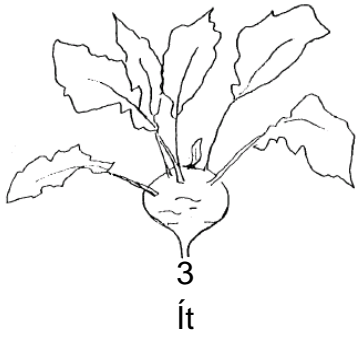
Tròn rộng

4. Tính trạng 11, 12 và 13 - Phiến lá: Sự phân chia phiến lá đến gân chính (11); Phiến lá: Số lượng xẻ thùy ở mép lá (12); Phiến lá: Độ sâu xẻ thùy ở mép lá (13)

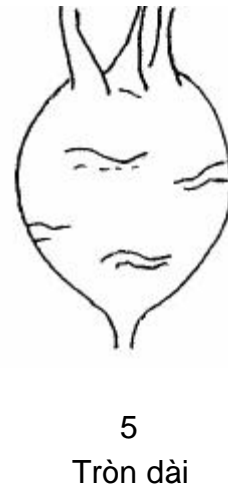
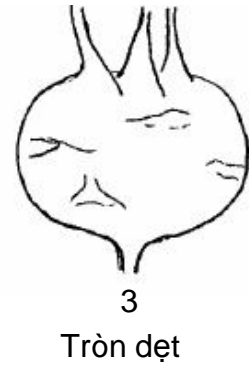
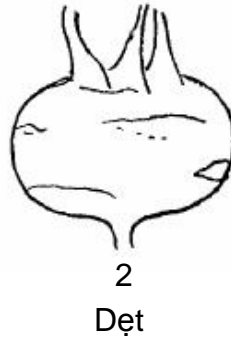
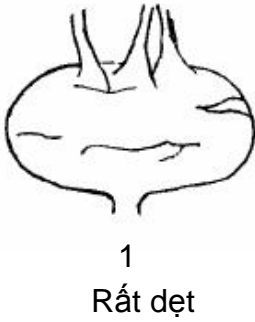


1: Sự phân chia phiến lá đến gân chính

5. Tính trạng 19 - Thân củ: Số lá



6. Tính trạng 21 - Thân củ: Hình dạng theo mặt cắt dọc



7. Tính trạng 22 - Thân củ: Hình dạng đỉnh



3
Lõm



5
Phẳng



7
Lồi

8. Tính trạng 23 - Thời gian chín thu hoạch:

Tính thời gian từ khi gieo hạt đến khi 50% số củ có lá non ngừng sinh trưởng

Phụ lục B

Bản đăng ký khảo nghiệm DUS giống su hào

1. Loài

Brassica oleracea L. convar. *acephala* (DC.) Alef. var. *gongylodes* L. (*Brassica oleracea* L. *Gongylodes* Group)

2. Tên giống

3. Tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm

Tên:

Địa chỉ:

Điện thoại / FAX / E.mail:

4. Họ và tên, địa chỉ tác giả giống

1.

2.

5. Nguồn gốc giống, phương pháp chọn tạo

5.1. Vật liệu

Tên giống bố mẹ:

Nguồn gốc vật liệu:

5.2. Phương pháp

Công thức lai:

Xử lí đột biến:

Phương pháp khác:

5.3. Thời gian và địa điểm: năm/vụ, địa điểm

6. Giống đã được bảo hộ hoặc công nhận ở nước ngoài

Nước	ngày	tháng	năm
------	------	-------	-----

Nước	ngày	tháng	năm
------	------	-------	-----

7. Các tính trạng đặc trưng của giống

Bảng 2- Một số tính trạng đặc trưng của giống

Tính trạng	Trạng thái biểu hiện	Điểm	(*)
7.1 Cây con: Sắc tố antoxian của lá mầm <i>Seedling: Anthocyanin coloration of cotyledons</i> (Tính trạng 1)	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9	
7.2 Phiến lá: Sự phân chia phiến lá đến gân chính (phần dưới của lá) <i>Leaf blade: Divisions to midrib (on lower part of leaf)</i> (Tính trạng 11)	Không có hoặc rất ít - <i>absent or very few</i> Ít - <i>few</i> Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>many</i> Rất nhiều - <i>very many</i>	1 3 5 7 9	
7.3 Phiến lá: Độ phồng <i>Leaf blade: Blistering</i> (Tính trạng 15)	Ít - <i>weak</i> Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>strong</i>	3 5 7	
7.4 Phiến lá: Mức độ xanh <i>Leaf blade: Intensity of green color</i> (Tính trạng 18)	Rất nhạt - <i>very light</i> Nhạt - <i>light</i> Trung bình - <i>medium</i> Đậm - <i>dark</i> Rất đậm - <i>very dark</i>	1 3 5 7 9	
7.5 Thân củ: Màu vỏ <i>Kohlrabi: Color of skin</i> (Tính trạng 20)	Xanh nhạt - <i>white green</i> Xanh - <i>green</i> Xanh tím - <i>pale violet</i> Tím đậm - <i>violet</i>	1 2 3 4	
7.6 Thân củ: Hình dạng theo mặt cắt dọc <i>Kohlrabi: Shape (in longitudinal section)</i> (Tính trạng 21)	Rất dẹt - <i>transverse narrow</i> Dẹt - <i>transverse elliptic</i> Tròn dẹt - <i>transverses broad</i> Tròn - <i>circular</i> Tròn dài - <i>broad elliptic</i>	1 2 3 4 5	
7.7 Thời gian chín thu hoạch <i>Harvest maturity</i>	Rất sớm - <i>very early</i> Sớm - <i>early</i> Trung bình - <i>medium</i> Muộn - <i>late</i> Rất muộn - <i>very late</i>	1 3 5 7 9	
CHÚ THÍCH: (*) : Đánh dấu (+) hoặc điền số liệu cụ thể vào ô trống tương ứng cho phù hợp với trạng thái biểu hiện của giống			

8. Các giống tương tự và sự khác biệt so với giống khảo nghiệm

Bảng 3- Sự khác biệt giữa giống khảo nghiệm và giống tương tự

Tên giống tương tự	Những tính trạng khác biệt	Trạng thái biểu hiện	
		Giống tương tự	Giống khảo nghiệm

9. Các thông tin bổ sung giúp cho việc phân biệt giống

9.1. Chống chịu sâu bệnh:

9.2. Các điều kiện đặc biệt để khảo nghiệm giống:

9.3. Thông tin khác:

Ngày tháng năm
(Ký tên , đóng dấu)
